

Phụ lục II

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG BAHNAR

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Bahnar	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Bahnar	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Mẫu chữ viết thường gồm: 38 chữ (a, ă, â, b, ɓ, ɕ, d, ɗ, e, ɛ, ê, ẽ, g, h, i, ĩ, j, k, l, m, n, ñ, o, ỏ, ô, ố, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ũ, ư, ứ, w, y); 01 dấu phụ âm tắc thanh hầu (âm câm) ('); 01 dấu âm ngắn (˘); 01 dấu gạch ngang (-) và chữ số có 10 số (từ 0 đến 9). - Tờ 2: Mẫu chữ viết hoa gồm: 38 chữ (A, Ă, Â, B, Ɂ, ɕ, D, Ɖ, E, Ɛ, Ê, Ɛ̃, G, H, I, Ĩ, J, K, L, M, N, Ñ, O, Ỏ, Ô, Ồ, Ơ, Ỡ, P, R, S, T, U, Ỗ, Ư, Ứ, W, Y).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ học âm, vần tiếng Bahnar	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, bao gồm: - 38 thẻ chữ, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: a, ă, â, b, ɓ, ɕ, d, ɗ, e, ɛ, ê, ẽ, g, h, i, ĩ, j, k, l, m, n, ñ,	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
		thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	o, ố, ô, ỗ, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ử, ư, ữ, w, y. - 11 thẻ phụ âm tắc thanh hầu, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: 'l, 'm, 'ml, 'mr, 'my, 'n, 'ng, 'ngr, 'ñ, 'r, 'y. - 47 thẻ tổ hợp phụ âm đôi, phụ âm ba con chữ, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: bl, br, by, bl, br, by, ch, cr, dj, djr, dr, gl, gr, gy, hl, hm, hml, hmy, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kh, khy, kl, kr, ky, ly, ml, mr, my, ñr, ng, ngl, ngy, ph, phr, phy, pl, pr, py, sr, th, tr, ty. - 187 thẻ vần, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: aă, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, aň, ao, ap, ar, at, eă, eh, ek, el, em, en, eng, eň, eo, ep, er, et, êh, êi, êk, êl, êm, ên, êng, êň, êp, êr, êt, êu, ia, iaă, iah, iak, ial, iam, ian, iang, iaň, iao, iap, iar, iat, iă, ih, ik, il, im, in, ing, iň, iôh, iôk, iôt, iôh, iôk, iol, iom, ion, iôň, iop, iot, ip, ir, it, iu, oh, oi, ok, ol, om, on, ong, oň, op, or, ot, ôă, ôh, ôi, ôih, ôk, ôl, ôm, ôn, ông, ôň, ôp, ôr, ôt, ôă, ôh, ôi, ôih, ôk, ôl, ôm, ôn, ông, ôň, ôp, ôr, ôt, ôă, ôh, ôi, ôih, ôk, ôl, ôm, ôn, ông, ôň, ôp, ôr, ôt, ua, uaă, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uan, uang, uaň, uao, uap, uar, uat, uă, ue, uh, ueh, uek, uel, uem, uen, ueng, ueň, ueo, uep, uer, uet, uê, uêk, uêl, uêm, uên, uêng, uêň, uêp, uêr, uêt, uh, ui, uih, uik, uil, uim, uin, uing, uip, uir, uit, uk, ul, um, un, ung, uň, uơ, up, ur, ut, uur, uură, uurk, uurl, uă, urh, uri, urih, uk, url, um,					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			um, ung, up, ur, ut. - 03 thẻ dấu âm ngắn hình vàng trắng khuyết (~), dấu phụ âm tắc thanh hầu (*), dấu gạch ngang (-).					
1.3	Đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 08 đồ dùng, dụng cụ truyền thống: Gùi (brong); Ghè (ge); Bếp lửa và Dàn bếp (tonuh ưỡn păng adra); Cối và Chày (topăi păng adrei); Bàu nước (đak get); Cái nia và cái nong (kodum, kodong); Nồi bung (Gỗ bưng), Nồi báy (gỗ bei)	x	x	Tờ	01 tờ /lớp	Dùng cho trình độ A
1.4	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 08 công cụ lao động truyền thống: Cuốc (*nik); Thuổng (hơ-mol); Búa (tomoh); Rựa (togăk/rơ); Rìu (sung); Liềm (wong); Dao (săng); Cái bừa (rơ-uơ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.5	Món ăn truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 08 món ăn truyền thống: Cơm lam (moh prung); Gà nướng xa lửa (iêr-buh phang); Măng chua nhúng trong bùn (toăbăng 'yũ tong lờm trôk); Thịt giã cối (*nêm peh); Cháo đặc (ate); Nếp bọc lá (woč); Thịt, cá nướng bằng lá chuối (Tơ-ngum păng hla prit); Món ăn nướng bằng lò ô/ nứa (*Nêm 'nôt prung păng pơ-o, hơ-ol).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.6	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ truyền thống: Bộ cồng chiêng cở (cồng ceng so); Trống (hogr); Đàn Trùng (torung/cing klok/glong glai); Đàn goong (ting ning); Đàn klong put (klong put); Đàn Koni (koni).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.7	Trang phục truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Bahnar.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.8	Nhà ở truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về nhà ở truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 02 nhà ở truyền thống: Nhà rông (rông) và Nhà sàn (hnam ko-‘nũ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.9	Danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	Giúp HS, HV hiểu biết về các danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên có người Bahnar sinh sống	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 danh lam thắng cảnh: Biển Hồ (Đak Tơ Nueng); Núi Hàm Rồng (Kông Hơ Drông); Thác Ia Ly (Tokoi Ia Li); Núi lửa Chư Đăng Ya (Kông Chư Đăng Ya); Thác Pa Sỹ (Tokoi Pa Si); Sông Đak Bla (Krong Đak Bla).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.10	Ảnh hùng dân tộc	Giúp HS, HV hiểu biết về các ảnh hùng dân tộc	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện chân dung 03 ảnh hùng của dân tộc: Ảnh hùng Nup; Ảnh hùng Wừu; Ảnh hùng Y Đôn.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	Video/clip							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Bahnar	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về Lễ bỏ mả (brữ/ pothi). - 01 video/clip về Lễ cúng bến nước (ming đak sodrôm). - 01 video/clip về Lễ hội mừng lúa mới.	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Bahnar	01 video/clip về trò chơi cà kheo (čhing čơng), chơi khăng (pơngôi keh), đẩy gậy (tơdrút 'long) và đấu vật (tơglôm/ tơsraih).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Bahnar	01 video/clip về hát dân ca giao duyên với đàn goong (hơ-'mon) và múa xoang công chiêng (asuang čing čeng).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Bahnar	01 video/clip về đan mây, tre (tañ hre, kram), dệt thổ cẩm (tañ brai), tạc tượng (pơm mêu).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- Giáo viên có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm.
- Các từ viết tắt trong danh mục:
 - + HS: Học sinh;
 - + HV: Học viên;
 - + GV: Giáo viên.